

Số: *292* /2023/CBTT-TVSI

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

V/v: Báo cáo tài chính Quý II năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK VIỆT NAM VÀ SGDCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

- **Tên công ty chứng khoán:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- **Mã chứng khoán (nếu có):** (Không)
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- **Điện thoại:** 024 3728 0921 **Fax:** 024 3728 0920 **Email:** contact@tvs.com.vn
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Việt Cường
- **Địa chỉ:** Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- **Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):** 024 3728 0921 **Fax:** 024 3728 0920
- **Loại thông tin công bố:** 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- **Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023 so với Quý II năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.
Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2023 tại đường dẫn: <https://www.tvs.com.vn/financial-report.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2023
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC *Mace*



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		3.994.512.247.464	4,265,589,019,085
I. Tài sản tài chính	110		3.986.556.918.394	4,257,682,838,737
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	1,851,118,973,695	1,967,307,298,084
1.1. Tiền	111.1		1,851,118,973,695	1,967,307,298,084
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	1,923,470,552,586	1,913,144,137,185
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	-	-
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	228,708,738,645	362,667,411,124
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(20,427,466,345)	(20,427,466,345)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	200,011,000	271,585,800
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		200,011,000	271,585,800
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			271,585,800
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	2,930,378,830	2,041,134,830
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	3,719,269,616	3,818,274,192
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	31,341,837,637	31,434,115,692
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(34,505,377,270)	(2,573,651,825)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		7.955.329.070	7,906,180,348
1. Tạm ứng	131		281,162,714	327,904,159
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,036,248,770	1,066,746,470
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.5	6,637,917,586	6,511,529,719
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.635.035.388	71,718,623,224
I. Tài sản cố định	220		28.963.368.677	37,519,645,061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	21,806,855,452	28,384,935,466
- Nguyên giá	222		62,285,470,259	64,361,661,959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(40,478,614,807)	(35,976,726,493)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	7,156,513,225	9,134,709,595
- Nguyên giá	228		27,998,146,912	27,998,146,912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20,841,633,687)	(18,863,437,317)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			-
II. Tài sản dài hạn khác	250		32.671.666.711	34,198,978,163
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,614,452,535	3,136,726,735
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		112,689,125	127,763,601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	20,868,051,367	20,868,051,367
4. Tài sản dài hạn khác	255		10,076,473,684	10,066,436,460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.056.147.282.852	4,337,307,642,309

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		108.376.631.151	413.584.051,762
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		103.794.225.054	368.641,640,590
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	-	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12	-	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	34,049,885,277	34,295,939,192
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		101,661,525	2,052,619,372
5. Người mua trả tiền trước hạn	321		1,788,200,000	2,411,450,000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.9	15,841,699,212	110,649,593,205
7. Phải trả người lao động	323		9,016,317,778	20,827,849,836
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		675,758,817	1,073,509,467
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	14,757,272,376	18,002,668,142
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		946,849,316	24,080,821,920
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		5,000,000	39,872,549,000
12. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		6,714,582,134	61,351,573,313
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	34,126,068,524
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		19,896,998,619	19,896,998,619
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.582.406.097	44,942,411,172
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	-	40,493,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		4,582,406,097	4,449,411,172
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.14	3.947.770.651.701	3,923,723,590,547
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,947,770,651,701	3,923,723,590,547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,639,006,090,000	2,639,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,639,006,000,000	2,639,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25,576,883,457	25,576,883,457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34,576,883,457	34,576,883,457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,248,616,884,787	1,224,569,823,633
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,258,917,859,695	1,243,530,786,930
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10,300,974,908)	(18,960,963,297)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		4.056.147.282.852	4,337,307,642,309

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56,595,406,780	56,595,406,780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		167.17	173.77
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		263,900,000	263,900,000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	18,861,120,000	22,223,730,000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2,580,000	2,580,000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1,703,310,200,000	1,671,323,900,000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		25,240,000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	7.922.057.090.000	10,058,080,060,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6,098,590,600,000	6,609,852,070,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		62,806,440,000	66,112,680,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,684,482,610,000	3,317,375,580,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		21,187,330,000	21,187,330,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		54,990,110,000	43,552,400,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	28,532,710,000	34,536,210,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		28,517,710,000	34,521,210,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15,000,000	15,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		-	36,726,750,000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		15,000,810,000	15,428,380,000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		283,019,218,059	458,200,918,730
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		282,779,490,736	458,071,694,871
5.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		-	
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		239,727,323	129,223,859
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		54,143,596	85,407,259
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		185,583,727	43,816,600
c. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		283,019,218,059	458,200,918,730



Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

MẪU SỐ B 02a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		24,263,423,274	455,373,393,978	55,165,634,355	812,690,947,220
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	B 7.1	1,884,256	219,321,699,946	798,549,578	369,004,822,673
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		3,188,053,105	(39,999,661,093)	4,026,506,222	(39,713,333,131)
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B 7.2	21,073,485,913	276,051,355,125	50,340,578,555	483,399,457,678
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2		4,321,600,830		4,508,281,318
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	10,436,344,559	129,051,455,684	21,802,724,925	289,600,997,280
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B 7.2				16,438,356
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		16,113,345,512	123,809,047,861	27,629,862,139	278,666,716,336
1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			600,000,000		12,297,000,000
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,181,995,069	140,959,394,419	27,486,633,842	311,732,658,771
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,771,590,905	1,386,227,273	2,048,863,630	1,386,227,273
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11		165,774,400	373,574,202	175,832,800	454,764,602
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		54,932,473,719	855,874,694,247	134,309,551,691	1,711,354,031,156
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(599,080,870)	210,989,536,259	1,615,628,883	468,775,520,654
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	B 7.1	2,278,262,415	171,321,317,706	6,382,105,975	428,016,329,824
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		(2,877,343,285)	39,641,322,333	(4,766,477,092)	40,707,993,031
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3			26,896,220		51,197,799
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1,195,358,721	102,899,376,921	2,352,565,762	205,646,797,329
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		194,632,231	102,442,659,761	272,687,673	177,924,217,920
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	30,114,932,033	141,238,633,080	68,132,157,808	266,949,920,629
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	1,149,240,120	1,720,435,935	1,720,120,924	2,546,713,276
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1,172,674,442	3,190,898,945	2,296,664,767	4,552,765,354
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3		919,224,330		919,224,330
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		33,227,756,677	563,400,765,231	76,389,825,817	1,127,315,159,492

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

MẪU SỐ B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2022	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,275,659,174	1,248,218,615		6,507,865,940	2,177,102,677
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		2,275,659,174	1,248,218,615		6,507,865,940	2,177,102,677
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	6,954,331,993	91,321,322,306		24,727,238,269	215,929,069,635
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	3,549,100,167	19,591,756,288		10,438,458,461	27,095,398,727
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		13,476,944,056	182,809,069,037		29,261,895,084	343,191,505,979
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
7.1 Thu nhập khác	71		92,801,493	1,171,137		653,856,195	1,246,688
7.2 Chi phí khác	72		870,000,000	5,803		1,241,990,103	13,186
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(777,198,507)	1,165,334		(588,133,908)	1,233,502
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		12,699,745,549	182,810,234,371		28,673,761,176	343,192,739,481
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		6,634,349,159	262,451,217,797		19,880,777,862	423,614,065,643
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6,065,396,390	(79,640,983,426)		8,792,983,314	(80,421,326,162)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN 100	100		1,352,830,309	68,041,536,800		4,626,700,022	68,041,536,800
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1,387,526,007	75,984,203,426		4,493,705,097	75,984,203,426
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(34,695,698)	(7,942,666,626)		132,994,925	(7,942,666,626)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		11,346,915,240	114,768,697,571		24,047,061,154	275,151,202,681
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		43	435		91	1,043



Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Lê Phan Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

MẪU SỐ B03b- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		28,673,761,176	343,192,739,481
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		4,285,741,605	6,837,103,518
- Khấu hao TSCĐ	03		6,480,084,684	4,823,941,178
- Các khoản dự phòng	04		(2,194,343,079)	2,013,162,340
- Dự thu tiền lãi	08			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(4,766,477,092)	40,707,993,031
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(4,766,477,092)	40,707,993,031
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(4,026,506,222)	39,713,333,131
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		(4,026,506,222)	39,713,333,131
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(101,938,035,556)	2,096,964,508,164
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1,533,432,087)	(1,206,113,885,534)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	(143,184,455,512)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		133,958,672,479	1,476,829,732,609
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	(738,630,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		71,574,800	(5,640,424,785)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		99,004,576	(2,154,080,353)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		92,278,055	(78,977,446,954)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(822,042,079)	(106,514,748,553)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3,245,395,766)	42,553,728,645
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(111,313,391)	7,075,310,523
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(86,018,003,438)	(59,699,160,286)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2,197,011,762)	(8,084,803,863)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(397,750,650)	(104,505,791)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(13,283,595,652)	(32,098,993,376)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(11,811,532,058)	(15,283,769,723)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(78,394,213,783)	(11,091,152,354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1,529,274,200	27,913,841,267,881
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(39,874,549,000)	(25,673,649,474,410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(77,771,516,089)	2,527,415,677,325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		2,076,191,700	(13,519,843,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2,076,191,700	(13,519,843,550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	
2. Tiền vay gốc	73		(40,493,000,000)	200,000,000,000
2.1 Tiền vay khác	73.2		(40,493,000,000)	200,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(110,000,000,000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	(110,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(40,493,000,000)	90,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(116,188,324,389)	2,603,895,833,775
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,967,307,298,084	349,001,187,461
Tiền	101.1		1,967,307,298,084	349,001,187,461
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,851,118,973,695	2,952,897,021,236
Tiền	103.1		1,851,118,973,695	2,952,897,021,236
Các khoản tương đương tiền	103.2			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

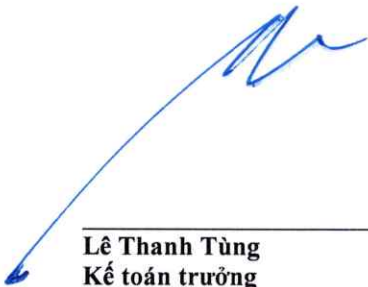
MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6,737,405,091,520	63,613,499,330,620
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5,641,640,453,190)	(61,072,995,747,820)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8,857,402,445,318	206,554,885,560,255
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1			
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(10,126,397,730,431)	(209,566,586,470,233)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,951,053,888)	(2,515,890,967)
7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,181,756,403,520	5,392,880,385,380
8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,181,756,403,520)	(5,392,880,385,380)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		(175,181,700,671)	(473,713,218,145)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		458,200,918,730	1,712,585,130,553
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	31			
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32		458,071,694,871	1,576,334,424,703
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		129,223,859	136,250,705,850
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		283,019,218,059	1,238,871,912,408
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42			
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		239,727,323	192,317,209,061



Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023


Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

MẪU SỐ B 04a- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2022	Tại 01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 30/06/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		2,639,000,000,000	2,639,000,000,000					2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		2,639,000,000,000	2,639,000,000,000					2,639,000,000,000	2,639,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		25,576,883,457	25,576,883,457					25,576,883,457	25,576,883,457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		34,576,883,457	34,576,883,457					34,576,883,457	34,576,883,457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		835,427,659,148	1,224,569,823,633	371,431,008,497	96,279,805,816	69,583,373,271	45,536,312,117	1,110,578,861,829	1,248,616,884,787
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		777,030,294,080	1,243,530,786,930	360,986,550,543	13,356,688,326	54,192,224,596	38,805,151,831	1,124,660,156,297	1,258,917,859,695
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		58,397,365,068	(18,960,963,297)	10,444,457,954	82,923,117,490	15,391,148,675	6,731,160,286	(14,081,294,468)	(10,300,974,908)
Cộng	7017		3,534,581,426,062	3,923,723,590,547	371,431,008,497	96,279,805,816	69,583,373,271	45,536,312,117	3,809,732,628,743	3,947,770,651,701



Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 298 người (tại ngày 01/01/2023 là 409 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 66 Phó Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

Mỹ Đình: Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180
(Đang làm thủ tục đóng cửa Chi nhánh Mỹ Đình)

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

Thăng Long: Tầng 10, Tòa nhà 25 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Điện thoại: (024) 37170068 | Fax:

(Đang làm thủ tục đóng cửa Chi nhánh Thăng Long)

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

Quy Nhơn: Số 147 Lê Hồng Phong, Phường Trần Phú, TP Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

Ngọc Khánh: Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3237 3090 | Fax: (024) 3237 3092

Hà Thành: Tầng 3, Tòa nhà 33 Lê Thánh Tông, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (024) 37173248 | Fax: (024) 37173250

(Đang làm thủ tục đóng cửa Chi nhánh Hà Thành)

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Lợi nhuận sau thuế giảm 103,4 tỷ đồng (-90,11%) so với cùng kỳ năm trước, *chi tiết như sau*: tổng doanh thu và thu nhập khác giảm 799 tỷ đồng (-93,31%); trong Quý 2/2023 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 431 tỷ đồng (-94,67%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 118,6 tỷ đồng (-91,91%), doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm 108 tỷ đồng (-86,99%), doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 0,6 tỷ đồng (-100%), doanh thu lưu ký chứng khoán giảm 139,7 tỷ đồng (-98,45%). Tổng chi phí quý 2/2023 giảm 629,7 tỷ đồng (-93,39%), do Chi phí các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 211,5 tỷ đồng (-100%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh 102 tỷ đồng (-99,81%), chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 111 tỷ đồng (-78,68%), chi phí bán hàng giảm 84 tỷ đồng (-92,38%), chi phí quản lý giảm 16 tỷ (-81,88%) so với cùng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sơ GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,674,998,895,398	1,390,822,995,820
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	176,120,078,297	576,484,302,264
Các khoản tương đương tiền		
	1.851.118.973.695	1,967,307,298,084

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	6,606,610	430,537,288,022
- Cổ phiếu	2 814 025	43 460 953 674
- Chứng quyền có đảm bảo		
- Trái phiếu	3,792,585	387,076,334,348
b) Cửa nhà đầu tư	994,065,982	15,026,958,149,568
- Cổ phiếu	990,448,225	14 654 962 715 220
- Trái phiếu	3,617,757	371,995,434,348
Tổng	1,000,672,592	15,457,495,437,590

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	1,929,189,121,397	1,923,470,552,586	1,927,655,689,310	1,913,144,137,185

A7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		

A7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	228.708.738.645	208.281.272.300	362,667,411,124	342,239,944,779

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	1,929,189,121,397	1,923,470,552,586	13,446,857,446	19,165,426,257	1,923,470,552,586	1,927,655,689,310	1,913,144,137,185	7,496,021,242	22,007,573,367	1,913,144,137,185
1	Cổ phiếu	172,468,098,574	166,749,529,763	13,446,857,446	19,165,426,257	166,749,529,763	181,451,702,398	166,940,150,273	7,496,021,242	22,007,573,367	166,940,150,273
2	Chứng chỉ tiền gửi	29,371,785,841	29,371,785,841			29,371,785,841	29,371,785,841	29,371,785,841			29,371,785,841
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1,725,349,236,982	1,725,349,236,982			1,725,349,236,982	1,691,832,201,071	1,691,832,201,071	-	-	1,691,832,201,071
4	Quỹ đại chúng	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000			25,000,000,000
II	HTM								-	-	
1	Tiền gửi có kỳ hạn								-	-	
III	Các khoản cho vay và phải thu	228,708,738,645	208,281,272,300		20,427,466,345	208,281,272,300	362,667,411,124	342,239,944,779		20,427,466,345	342,239,944,779
1	Cho vay hoạt động Margin	210,440,364,593	190,012,898,248		20,427,466,345	190,012,898,248	315,628,494,225	295,201,027,880		20,427,466,345	295,201,027,880
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	18,268,369,935	18,268,369,935			18,268,369,935	47,038,912,782	47,038,912,782			47,038,912,782
3	Cho vay quyền mua CK	4,117	4,117			4,117	4,117	4,117			4,117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	200,011,000	271,585,800
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	200,011,000	271,585,800
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định		
Các khoản trả trước cho người bán	2.930.378.830	2,041,134,830
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	10.396.000	10,396,000
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,719,269,616	3,818,274,192
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	172.603,633	123,098,846
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	262,262,772	334,502,772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	184.403.211	260,672,574
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3,100,000,000	3,100,000,000
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	3,180,487,102	2,560,487,102
Các khoản phải thu khác	31.341.837,637	31,434,115,692
Các khoản phải thu khác	31.341.837.637	31,434,115,692
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	31,314,494,168	2,768,723

A7.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	326.848.356	1,280,053,271
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	2.388.338.351	719,931,274
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	3.922.730.879	4,511,545,174
	6.637.917.586	6,511,529,719

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09- CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	60,101,965,378	3,937,514,100	277,504,981	44,677,500	64,361,661,959
Mua trong kỳ	45,980,000				45,980,000
Thanh lý, nhượng bán		2.122.171.700			2.122.171.700
Số dư cuối kỳ	60.147.945.378	1.815.342.400	277,504,981	44,677,500	62,285,470,259
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	32,440,584,193	3,284,737,595	206,727,205	44,677,500	35,976,726,493
Khấu hao trong kỳ	6,470,863,064	138,030,282	15,166,668		6,624,060,014
Thanh lý, nhượng bán	551.071.700	1.571.100.000			2,122,171,700
Số dư cuối kỳ	38.360.375.557	1.851.667.877	221.893.873	44,677,500	40,478,614,807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	27,661,381,185	652,776,505	70,777,776	-	28,384,935,466
Số dư cuối kỳ	21.787.569.821	(36.325.4771	55.611.108	-	21,806,855,452

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	27,998,146,912	27,998,146,912
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	27,998,146,912	27,998,146,912
	-	-
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	18,863,437,317	18,863,437,317
Khấu hao trong kỳ	1.978,196.370	1.978,196.370
Số dư cuối kỳ	20,841.633,687	20,841.633,687
	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	9,134,709,595	9,134,709,595
	-	-
Tại ngày cuối kỳ	7,156,513,225	7,156,513,225

A7.8 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124,489,244	124,489,244
- Tiền nộp bổ sung	13,798,702,399	13,798,702,399
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6,944,859,724	6,944,859,724
	20,868,051,367	20,868,051,367

A7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	46.571.328	59,452,791
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.489,221,097	86,013,519,438
- Thuế thu nhập cá nhân	11.305.906.787	24,576,620,976
- Các khoản phải nộp khác		
	15,841,699,212	110,649,593,205

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	659,685,278	933,007,086
Trung tâm lưu ký chứng khoán	361.923.326	334,655,433
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	33.028.276.673	33,028,276,673
	34.049.885.277	34,295,939,192

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi trái phiếu		261,080,490
Lãi vay ngân hàng		
Chi phí phải trả khác	14.757.272.376	17,741,587,652
	14.757.272.376	18,002,668,142

A7.12 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngân hàng		
Trái phiếu phát hành		
Cộng		

A7.13 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	-	40,493,000,000
Cộng	-	40,493,000,000

A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	2,639,000,000,000	25,576,883,457	34,576,883,457	835,427,659,148	3,534,581,426,062
Lợi nhuận trong năm				389,142,164,485	389,142,164,485
Trích quỹ trong năm					
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,639,000,000,000	25,576,883,457	34,576,883,457	1,224,569,823,633	3,923,723,590,547
Lợi nhuận trong kỳ				24,047,061,154	24,047,061,154
Trích quỹ trong năm					
Số dư tại ngày 30/06/2023	2,639,000,000,000	25,576,883,457	34,576,883,457	1.248.616.884.787	3.947.770.651.701

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18,861,120,000	22,223,730,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
Cộng	18,861,120,000	22,223,730,000

A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,098,590,600,000	6,609,852,070,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62,806,440,000	66,112,680,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.684.482.610.000	3,317,375,580,000
Tài sản tài chính phong tỏa. tạm giữ	21.187.330.000	21,187,330,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	54.990.110.000	43,552,400,000
Cộng	7.922.057.090.000	10,058,080,060,000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng	28,517,710,000	34,521,210,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. hạn chế chuyển nhượng	15,000,000	15,000,000
Cộng	28.532.710.000	34,536,210,000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2023	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2022
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết					140,202,633
Cổ phiếu chưa niêm yết					-
Giấy tờ có giá					4,429,945,042
Trái phiếu niêm yết					106,090,050
Trái phiếu chưa niêm yết	1,079	110,090,518	108,206,262	1,884,256	214,645,462,221
Tổng cộng	1,079	110,090,518	108,206,262	1,884,256	219,321,699,946
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết					(249,124,093)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Giấy tờ có giá	2,300,000	20,904,829,500	23,000,000,000	(2,095,170,500)	(134,960,110)
Trái phiếu niêm yết					(4,142,683,779)
Trái phiếu chưa niêm yết	61,211	6,148,900,227	6,331,992,142	(183,091,915)	(166,794,549,724)
Tổng cộng	2,361,211	27,053,729,727	29,331,992,142	(2,278,262,415)	(171,321,317,706)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***B7.2 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý 2/2023	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	21.073.485.913	50.340.578.555	276.051.355.125	483.399.457.678
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)			4.321.600.830	4.508.281.318
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	10.436.344.559	21.802.724.925	129.051.455.684	289.600.997.280
Từ tài sản tài chính AFS (lãi phân bổ)				16.438.356
Cộng	31.509.830.472	72.143.303.480	409.424.411.639	777.525.174.632

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý 2/2023	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	30.114.932.033	68.132.157.808	141.238.633.080	266.949.920.629
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.149.240.120	1.720.120.924	1.720.435.935	2.546.713.276
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.172.674.442	2.296.664.767	3.190.898.945	4.552.765.354
Chi phí các dịch vụ khác	-	-	919.224.330	919.224.330
Cộng	32.436.846.595	72.148.943.499	147.069.192.290	274.968.623.589

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý 2/2023	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	6.954.331.993	24.727.238.269	91.321.322.306	215.929.069.635

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý 2/2023	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2022	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	(29,629,260,918)	(25,466,027,658)	15,685,281,572	20,838,872,211
BHXH. BHYT. KPCĐ. BHTN	298,675,930	615,505,300	342,918,840	681,898,140
Chi phí vật tư văn phòng	60,766,734	151,064,352	533,518,142	1,101,864,437
Chi phí khấu hao TSCĐ	42,878,001	85,811,921	110,264,028	207,908,298
Chi phí thuế, phí và lệ phí	30,625,854	68,632,246	127,691,616	300,976,148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,235,345,339	3,290,915,615	1,996,373,880	2,738,222,363
Chi phí khác	31,510,069,227	31,692,556,685	795,708,210	1,225,657,130
	3.549.100,167	10,438.458.461	19.591.756.288	27.095.398.727



Nguyễn Việt Cường
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
 Người lập biểu

Số: 195/2023/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 2 năm 2023 so với quý 2 năm 2022)**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động quý 2 năm 2023 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Nội dung	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Biến động (%)
Doanh Thu	57,300,934,386	857,124,083,999	-93.31%
Chi phí hoạt động kinh doanh	44,601,188,837	674,313,849,628	-93.39%
Lợi nhuận trước thuế	12,699,745,549	182,810,234,371	-93.05%
Thuế TNDN	1,352,830,309	68,041,536,800	-98,01
Lợi nhuận sau thuế	11,346,915,240	114,768,697,571	-90,11%

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2 năm 2023 giảm 90,11% (-103 tỷ đồng) so với quý 2 năm 2022. Nguyên nhân là do tác động tiêu cực của thị trường tài chính từ cuối năm 2022 đến nay, cụ thể như sau: chi phí Quý 2/2023 giảm 93.39% (-629 tỷ đồng) so với cùng kỳ, tổng doanh thu và thu nhập khác giảm 93.31% (-799 tỷ đồng):

- Trong tổng chi phí có mức biến động giảm chủ yếu là do: Chi phí các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) giảm 100% (-211,5 tỷ đồng), chi phí hoạt động tự doanh giảm 99,81% (-102 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 78,68% (-111 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 92,38% (-84 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 81,88% (-16 tỷ đồng).

- Các khoản doanh thu và thu nhập khác biến động tương ứng như sau: lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) giảm 94,67% (-431 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 86,99% (-108 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 100% (-0,6 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán giảm 98,45% (-139,7 tỷ đồng), doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 91,91% (-118,6 tỷ đồng).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG